| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH SÓC TRĂNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 185/2023/DS-PT
Ngày: 27/9/2023
V/v Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Thanh Vũ;

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Ông Nguyễn Thành Hữu.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Trường Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*** Bà Tăng Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 27/9/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 77/2023/TLPT-DS ngày 31/5/2023, về việc "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 13/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 154/2023/QĐ-PT ngày 25/7/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Trung H; Sinh ngày: 18/6/1971; Địa chỉ cư trú: Số G, Quốc lộ A, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

*Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Trung H:* Bà Mai Hồng L; Sinh ngày: 01/01/1993; Địa chỉ cư trú: Số A, đường C, Khu dân cư M, Khóm A, Phường G, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; Là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền lập ngày 01/7/2022. (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị Lệ T; Sinh ngày: 03/5/1960; Địa chỉ cư trú: Số E, đường P, phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Người làm chứng:*

1. Ông Tiêu Minh H1; Tên gọi khác: H2; Sinh năm 1961; Địa chỉ cư trú: Số D, Ấp D, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

2. Ông Lê Hùng T1; Sinh năm: 1954; Địa chỉ cư trú: Số D, Ấp D, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

- *Người kháng cáo*: Bà Lê Thị Lệ T là bị đơn trong vụ án.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**:

* Theo Đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày như sau:

Ngày 23/02/2021, ông Nguyễn Trung H có cho bà Lê Thị Lệ T vay số tiền 200.000.000 đồng, có thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, thời hạn vay là 03 tháng, thoả thuận đến ngày 23/5/2021 thì bà T phải trả vốn và lãi, việc vay tiền có làm biên nhận. Sau khi vay bà T đã trả lãi được 03 tháng với số tiền 18.000.000 đồng (trả lãi từ tháng 3/2021 đến tháng 5/2021 vào ngày 23 hàng tháng). Đến thời hạn thanh toán (ngày 23/5/2021) ông H đã liên hệ với bà T để trả nợ đã vay, bà T hứa hẹn nhiều lần nhưng đến nay bà T vẫn chưa thanh toán nợ cho ông H. Nay phía ông H cũng đồng ý đối với phần tiền lãi bà T đã trả cho ông H theo thoả thuận là 3%/tháng thì được tính lại theo mức lãi suất 0,83%/tháng, số tiền lãi trả dư được trừ vào tiền vốn vay tại từng thời điểm trả lãi. Sau khi trừ số tiền lãi bà T trả dư là 13.128.364 đồng vào số tiền vốn thì số tiền vốn còn lại bà T còn nợ ông H là 186.871.636 đồng.

Vì vậy, ông Nguyễn Trung H khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc bà Lê Thị Lệ T trả cho ông Nguyễn Trung H số tiền vốn vay là 186.871.636 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng kể từ ngày 23/5/2021 đến ngày 11/4/2023 là 37.515.999 đồng. Tổng cộng vốn và tiền lãi là 221.925.016 đồng.

* Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Thị Lệ T trình bày như sau:

Vào khoảng năm 2017, bà T có nhận uỷ quyền của bà Nguyễn Thị B (Quốc tịch Mỹ) trong vụ kiện tranh chấp Hợp đồng đặt cọc giữa bà B với ông Nguyễn Thanh P với giá thoả thuận 800.000.000 đồng, thời hạn thực hiện uỷ quyền là 5 năm. Việc thoả thuận thù lao chỉ thoả thuận miệng. Sau đó, bà B có giao cho bà T số tiền 400.000.000 đồng (ông Tiêu Minh H1, tên gọi khác là H2 cùng người cháu của bà B trực tiếp giao bà T số tiền 400.000.000 đồng tại nhà bà T). Sau khi xét xử sơ thẩm và phúc thẩm, phía bà B bị thua kiện nên bà B điện thoại cho bà T nhờ bà T tiếp tục làm đơn giám đốc thẩm thì bà B sẽ cho thêm cho bà T 200.000.000 đồng thành 1.000.000.000 đồng. Sau đó cấp giám đốc thẩm huỷ bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm giao về xét xử lại.

Trong khoảng thời gian chờ kết quả xét xử giám đốc thẩm ông H1 yêu cầu bà T trả lại cho bà B số tiền 200.000.000 đồng và giao cho ông H1 nhận. Do bà T kêu ông H1 chờ kết quả giám đốc thẩm nên vào ngày 23/02/2021 ông H1 dẫn ông Nguyễn Trung H đến nhà bà T kêu bà T làm biên nhận vay ông H số tiền 200.000.000 đồng để ông H đưa số tiền 200.000.000 đồng lại cho ông H2, do bà T bị ép buộc nên bà T có làm biên nhận nợ ông H số tiền 200.000.000 đồng. Theo biên nhận hai bên thoả thuận lãi suất 3%/tháng. Sau khi làm biên nhận bà T có trả

cho ông H được 03 tháng tiền lãi với số tiền 18.000.000 đồng (cụ thể ngày 25/3/2021 trả số tiền 6.000.000 đồng, ngày 25/4/2021 trả số tiền 6.000.000 đồng và ngày 25/5/2021 trả số tiền 6.000.000 đồng). Việc trả tiền không có làm biên nhận. Sau đó, do ông H đòi nợ bà T nhiều quá nên vào ngày 02/10/2021 bà T có làm cam kết trong tháng 10/2021 bà T sẽ trả đủ số tiền 200.000.000 đồng cho ông H. Mục đích bà T làm biên nhận hẹn ông H là để kéo dài chờ kết quả giám đốc thẩm. Bà Lê Thị Lệ T cho rằng thực tế bà T không có vay tiền của ông Nguyễn Trung H nên bà T không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H.

* Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng Tiêu Minh H1 xác định ông H1 có nghe gia đình bên vợ ông H1 nói có nhờ bà T làm đại diện tham gia vụ kiện của bà Nguyễn Thị B, nội dung thỏa thuận cụ thể giữa bà B và bà T như thế nào thì ông H1 không biết rõ. Ông H1 xác định không có việc dẫn ông H đến nhà bà T để ép bà T viết biên nhận mượn của ông H số tiền 200.000.000 đồng.

* Vụ án được Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm.

* Tại Bản án dân sư sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 13/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 468, khoản 1 Điều 470, điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

- Tuyên xử:

+ Buộc bà Lê Thị Lệ T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Trung H số tiền vốn và tiền lãi tính đến ngày 11/4/2023 là 221.925.016 đồng (trong đó, nợ gốc là 186.871.636 đồng và tiền lãi là 35.053.380 đồng).

+ Kể từ ngày ông Nguyễn Trung H có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà Lê Thị Lệ T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

+ Ngoài ra bản án sơ thẩm còn giải quyết về án phí và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 28/4/2023, bị đơn bà Lê Thị Lệ T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Ngày 12/8/2023, bà Lê Thị Lệ T gửi qua dịch vụ bưu chính Đơn kháng cáo bổ sung lập ngày 08/8/2023 đến Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng vào ngày 14/8/2023. Theo Đơn kháng cáo bổ sung, bà T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do bà T không nợ tiền ông H và ông Tiêu Minh H1 mà số tiền này là của bà Nguyễn Thị B nên vụ án có liên bà Nguyễn Thị B và ông Tiêu Minh H1 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, mặt khác bà Nguyễn Thị B là người đang ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Đồng thời, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn; người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định giọng nói trong file ghi âm mà bà T nộp được mở tại phiên tòa phúc thẩm thì không phải giọng nói của ông H và đề nghị không chấp nhận việc giám định giọng nói vì nội dung trao đổi được ghi nhận trong file ghi âm không có giá trị đến việc giải quyết vụ án, chỉ có giá trị tham khảo.

- Bị đơn giữ nguyên nội dung theo Đơn kháng cáo và Đơn kháng cáo bổ sung, theo đó bị đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm vì bà T không nợ tiền ông H và ông Tiêu Minh H1 mà số tiền này là của bà Nguyễn Thị B nên vụ án có liên bà Nguyễn Thị B và ông Tiêu Minh H1 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, mặt khác bà Nguyễn Thị B là người đang ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng. Đồng thời, bà T xác định vào ngày 21/12/2021 khi ông H đến nhà bà T đòi nợ thì anh ruột của bà T là ông Lê Hùng T1 có ghi âm lại cuộc trao đổi giữa bà T, ông H và ông T1. Bà T đã nộp cho Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng 01 đĩa CD chứa file ghi âm cuộc trao đổi giữa bà T, ông H và ông T1 (nộp ngày 19/9/2023) và Tờ tường trình do bà T lập ngày 06/9/2023 (nộp ngày 06/9/2023) tường trình lại nội dung trao đổi giữa bà T, ông H và ông T1, bà T cam đoan nội dung của bà T trao đổi với ông H và ông T1 là đúng sự thật, đồng thời ông H có thừa nhận việc bà T không có nhận tiền vay từ ông H. Nếu phía bị đơn không thừa nhận giọng nói của ông H trong file ghi âm thì bà T yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm trưng cầu giám định file ghi âm để làm căn cứ giải quyết vụ án.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người làm chứng Lê Hùng T1 xác định vào ngày 21/12/2021 tại nhà ông T1 và bà T, ông T1 có ghi âm bằng điện thoại di động của ông T1 cuộc trao đổi giữa bà T, ông H và ông T1 như bà T trình bày.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng như sau:

+ Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp

luật tố tụng dân sự. Đối với kháng cáo bổ sung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm theo Đơn bổ sung kháng cáo của bà T lập ngày 08/8/2023 và gửi đến Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thông qua dịch vụ bưu chính theo dấu bưu chính nơi đi là ngày 12/8/2023 là vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu và đã hết thời hạn kháng cáo. Do đó, căn cứ vào Điều 284 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ xem xét nội dung kháng cáo của bị đơn về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về việc giải quyết vụ án: Trong vụ án này, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị Lệ T thanh toán khoản nợ vay nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà Nguyễn Thị B, ông Tiêu Minh H1 vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng với quy định tại Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với yêu cầu của bị đơn về việc yêu cầu giám định giọng nói trong file ghi âm ngày 21/12/2021 có phải của ông H hay không là không cần thiết, vì trong file ghi âm và Tờ tường trình mà bà Thủy cung cấp phần lời nói của người đàn ông mà bà T cho rằng là ông H thì người này hoàn toàn không có xác nhận việc không đưa tiền cho bà T mà ngược lại nội dung Tờ tường trình do bà T lập ngày 06/9/2023 tường trình lại nội dung file ghi âm thì thể hiện việc bà T thừa nhận nợ và cam kết thanh toán nợ của bà T đối với ông H (ở trang 4, trang 5, trang 10 của Tờ tường trình). Xét trong quá trình giải quyết vụ án, bà T thừa nhận tự viết và ký Biên nhận ngày 23/02/2021 và Cam kết trả nợ ngày 02/10/2021, đồng thời sau khi viết biên nhận nợ thì bà T xác nhận đã 03 lần trả tiền lãi cho ông H với tổng số tiền là 18.000.000 đồng, đây là sự kiện không phải chứng minh. Bà T cho rằng việc viết giấy biên nhận nợ và cam kết trả nợ là bị ép buộc nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận. Như vậy, hoàn toàn có căn cứ xác định ông H và bà T có giao kết hợp đồng vay tài sản, theo đó bà T vay của ông H số tiền 200.000.000 đồng, hợp đồng vay tài sản giữa các bên là tự nguyện, đúng quy định của pháp luật. Bà T vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông H khởi kiện yêu cầu bà T thanh toán nợ vay là có căn cứ và Tòa án cấp sơ thẩm khấu trừ tiền lãi vượt quá quy định vào tiền vốn và tính lãi theo lãi suất 0,83%/tháng là có lợi cho bị đơn và Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn bà T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông H khoản nợ gốc và tiền lãi với tổng số tiền là 221.925.016 đồng là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữa nguyên bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn tham dự phiên tòa; người làm chứng Tiêu Minh H1 vắng mặt khi đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Xét sự vắng mặt của họ không gây cản

trở cho việc xét xử, căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo và phạm vi xét xử phúc thẩm: Xét Đơn kháng cáo của bị đơn Lê Thị Lệ T nộp trực tiếp cho Tòa án cấp sơ thẩm vào ngày 28/4/2023 là hợp lệ, đúng quy định về người kháng cáo, thời hạn kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo theo quy định của các điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ngày 12/8/2023, bà T gửi Đơn kháng cáo bổ sung lập ngày 08/8/2023 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm nhưng đã hết thời hạn kháng cáo và vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu là yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, căn cứ vào Điều 284 và 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại toàn bộ Bản án dân sư sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 13/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

[3] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định người tham gia tố tụng trong vụ án: Theo Đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Trung H yêu cầu bà Lê Thị Lệ T hoàn trả khoản nợ đã vay của ông H. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp Hợp đồng vay tài sản là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và xác định người tham gia tố tụng trong vụ án gồm có nguyên đơn là ông Nguyễn Trung H và bị đơn là bà Lê Thị Lệ T là phù hợp với quy định tại Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, bị đơn bà Lê Thị Lệ T kháng cáo yêu cầu đưa bà Nguyễn Thị B và ông Tiêu Minh H1 tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Trung H, về việc yêu cầu bị đơn Lê Thị Lệ T hoàn trả khoản nợ gốc đã vay và tiền lãi đến ngày 11/4/2023 là 221.925.016 đồng: Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm và phúc thẩm, bà Lê Thị Lệ T thừa nhận trực tiếp viết và ký các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp gồm Biên nhận ngày 23/02/2021 (bút lục số 24) và Cam kết trả nợ ngày 02/10/2021 (bút lục số 25). Đồng thời, bà T cũng thừa nhận sau khi ký Biên nhận nợ ngày 23/02/2021 với ông H thì bà T đã 03 lần trả lãi cho ông H tổng cộng 18.000.000 đồng với mỗi lần trả lãi số tiền là 6.000.000 đồng vào các ngày 25/3/2021, 25/4/2021 và 25/5/2021 và phía nguyên đơn ông H cũng thừa nhận việc bà T đã trả lãi số tiền là 18.000.000 đồng. Bà T kháng cáo cho rằng việc viết biên nhận nợ ngày 23/02/2021 cho ông H là bị ép buộc và bà T không có nhận tiền 200.000.000 đồng là không có căn cứ. Bởi vì, bà T không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bị ép buộc viết biên nhận nợ cho ông H và cả ông H1, ông H đều xác định không có việc bà T bị ép buộc viết biên nhận nợ cho ông H. Đồng thời, sau ngày 23/02/2021, bà T không có tố giác đến cơ quan có thẩm quyền việc bị ép buộc viết biên nhận nợ, mặt khác hàng tháng bà T đã 03 lần thanh toán tiền lãi cho cho ông H với tổng số tiền là 18.000.000 đồng và đến ngày 02/10/2021 bà T tiếp tục viết cam kết sẽ thanh toán toàn bộ khoản nợ cho ông H trong tháng 10/2021.

[5] Xét về yêu cầu giám định giọng nói trong file ghi âm ngày 21/12/2021 do bà T giao nộp: Bà T xác định vào ngày 21/12/2021 khi ông H đến nhà bà T đòi nợ thì anh ruột của bà T là ông Lê Hùng T1 có ghi âm lại cuộc trao đổi giữa bà T, ông H và ông T1, theo đó ông H có thừa nhận việc bà T không có nhận tiền vay từ ông H. Tuy nhiên, trong Tờ tường trình do bà T lập ngày 06/9/2023 tường trình lại nội dung file ghi âm cuộc trao đổi ngày 21/12/2021 thì không có nội dung người mà bà T cho là ông H có xác nhận việc bà T không nhận tiền vay từ ông H mà ngược lại có nội dung bà T xác nhận có nợ ông H và cam kết trả nợ cho ông H (tại các trang 4, trang 5, trang 10 của Tờ tường trình ngày 06/9/2023). Tại phiên tòa phúc thẩm, phía người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định giọng nói trong file ghi âm không phải của ông H nhưng nội dung trao đổi giữa các bên được ông Tân ghi â và qua tường trình của bà T thì không có nội dung nào trong file ghi âm chứng minh việc bà T không vay tiền hoặc không nhận tiền vay của ông H nên việc giám định giọng nói trong file ghi âm ngày 21/12/2021 theo yêu cầu của bà T chỉ nhằm kéo dài thời gian giải quyết vụ án mà không có giá trị chứng minh đối với phản bác của bà T. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của bị đơn về việc giám định giọng nói trong file ghi âm ngày 21/12/2021.

[6] Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định vào ngày 23/02/2021, ông H cho bà T vay số tiền 200.000.000 đồng với lãi suất là 03%/tháng và bà T đã trả tiền lãi cho ông H số tiền lãi là 18.000.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ.

[7] Xét giữa ông H và bà T thỏa thuận mức lãi suất cho vay là 03% tháng là cao hơn quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định lại mức lãi suất cho vay là 0,83%/tháng theo yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp quy định của pháp luật và có lợi cho phía bị đơn vì thấp hơn mức lãi suất tối đa cho phép theo quy định của Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là 20%/năm. Từ đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm khấu trừ tiền lãi mà bà T đã trả vượt quy định vào tiền vốn gốc và xác định khoản nợ gốc mà bà T còn nợ ông H đến ngày 11/4/2023 là 186.871.636 đồng, tiền lãi là 35.035.380 đồng và buộc bà T có nghĩa vụ thanh toán cho ông H tổng số tiền vốn gốc và tiền lãi là 221.925.016 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 468 và khoản 1 Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[8] Từ những nhận định trên, căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do Tòa án cấp phúc giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là bị đơn bà Lê Thị Thu T2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng bà T2 là người cao tuổi và có đơn yêu cầu xin

miễn án phí nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất quyết định miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà T2.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Lệ T đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 13/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

* Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 13/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh S và phần Quyết định được tuyên lại như sau:

*- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 238, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 468, khoản 1 Điều 470 và khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).*

*- Tuyên xử:*

*1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Trung H. Buộc bị đơn bà Lê Thị Lệ T có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn ông Nguyễn Trung H tổng số tiền vốn và tiền lãi tính đến ngày 11/4/2023 là 221.925.016 (hai trăm hai mươi mốt triệu, chín trăm hai mươi lăm ngàn, không trăm mười sáu đồng), trong đó tiền vốn gốc là 186.871.636 đồng và tiền lãi là 35.053.380 đồng.*

*Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Nguyễn Trung H có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà Lê Thị Lệ T phải trả tiền lãi cho ông Nguyễn Trung H đối với số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

*2. Về án phí dân sự sơ thẩm:*

*- Nguyên đơn ông Nguyễn Trung H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Nguyễn Trung H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.550.000 đồng (năm triệu, năm trăm năm mươi ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000610 ngày 06/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.*

*- Bị đơn bà Lê Thị Lệ T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.*

*3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).*

* Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Lê Thị Lệ T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

* Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thành phố S;
- Chi cục THADS thành phố S;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thanh Vũ**